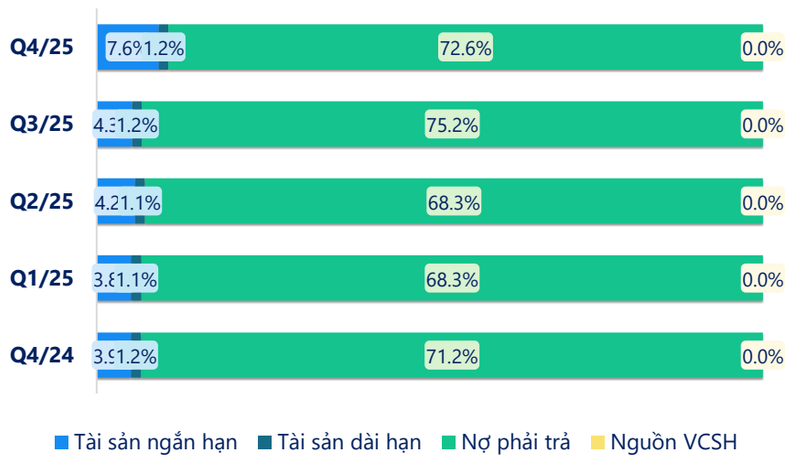
FireAnt

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HSX: VIB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,301
SL cổ phiếu LH	3,404,005,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,681,537
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60,421
P/E	8.3
EPS	2,140

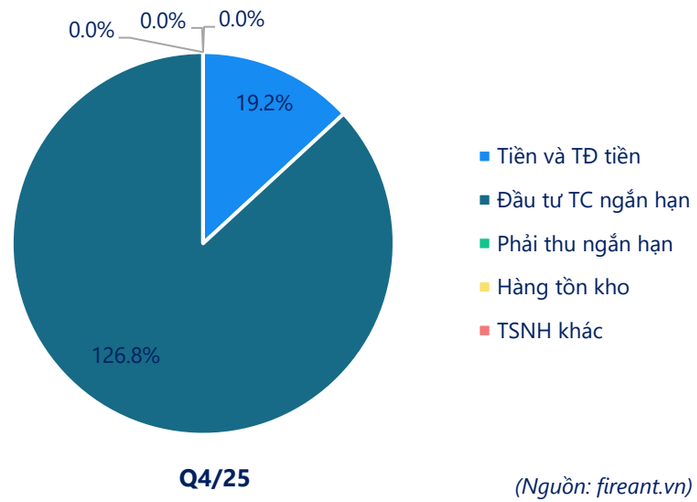
	YTD	1T	3T	6T
VIB	6.8%	-6.1%	-12.1%	7.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



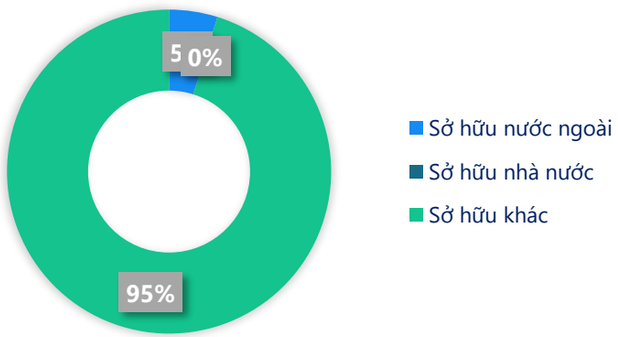
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



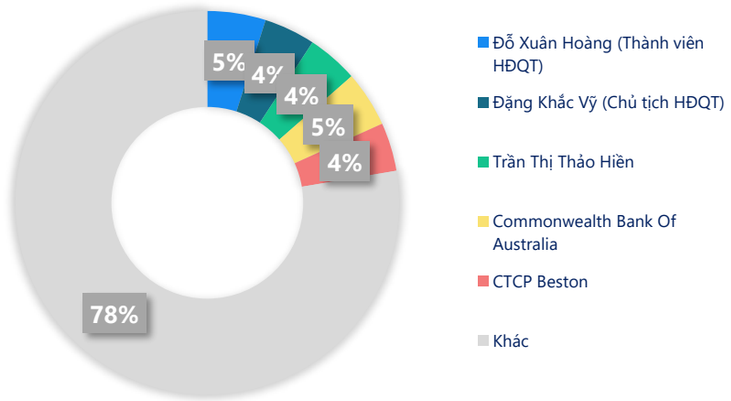
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



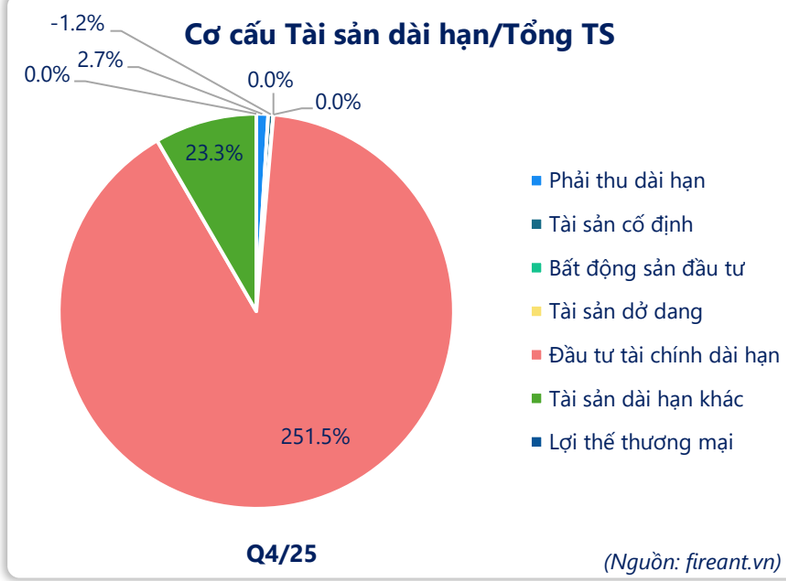
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

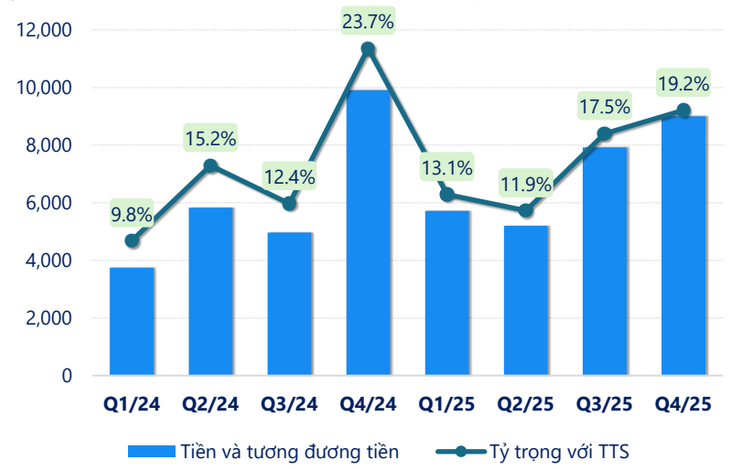


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

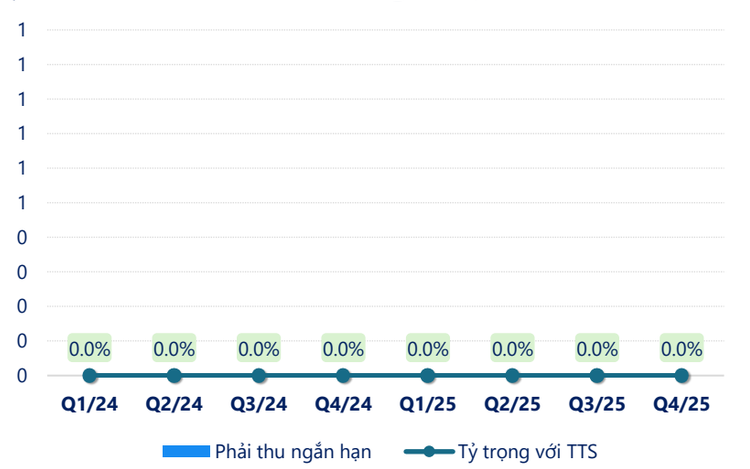
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HSX: VIB)

Tiền và tương đương tiền



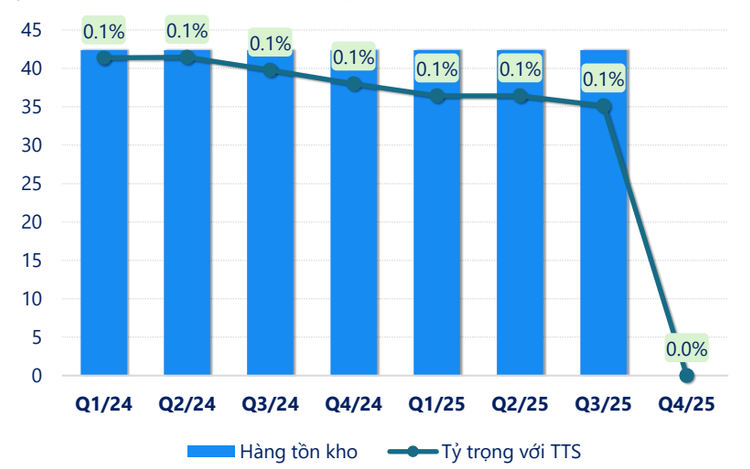
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



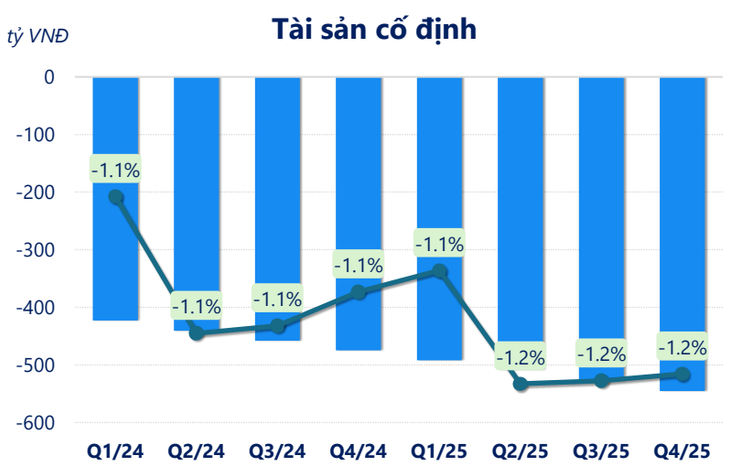
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



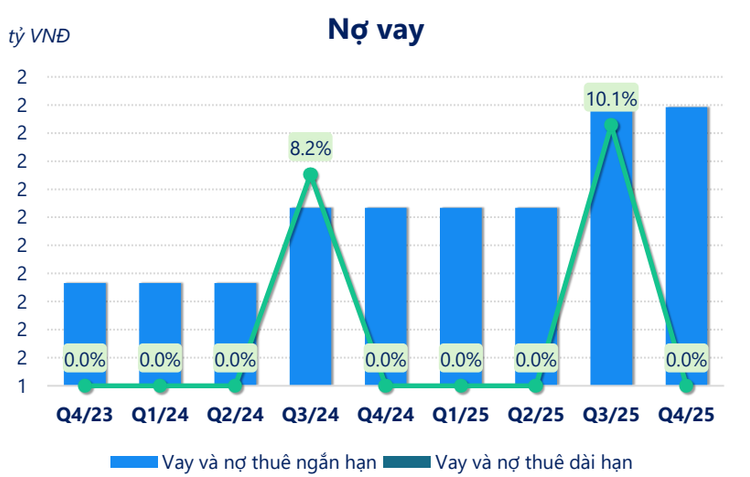
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



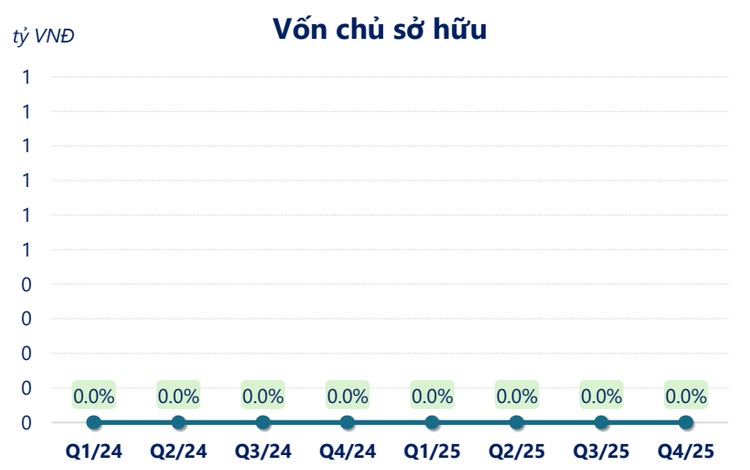
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

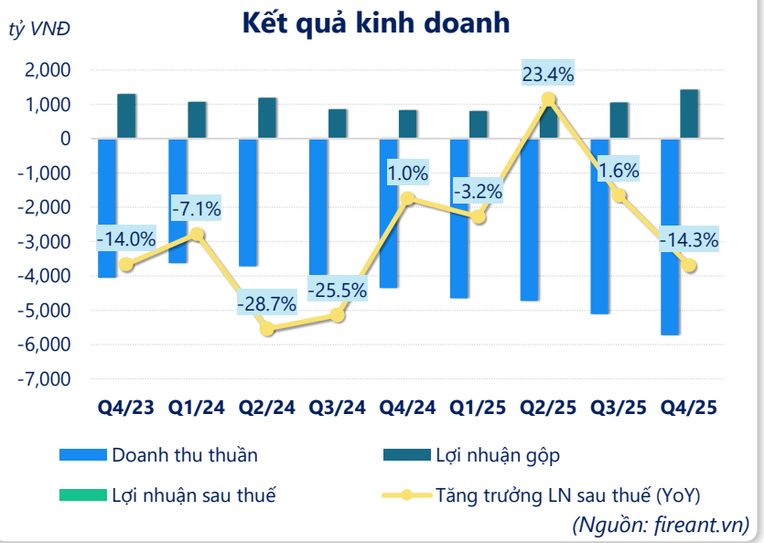


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

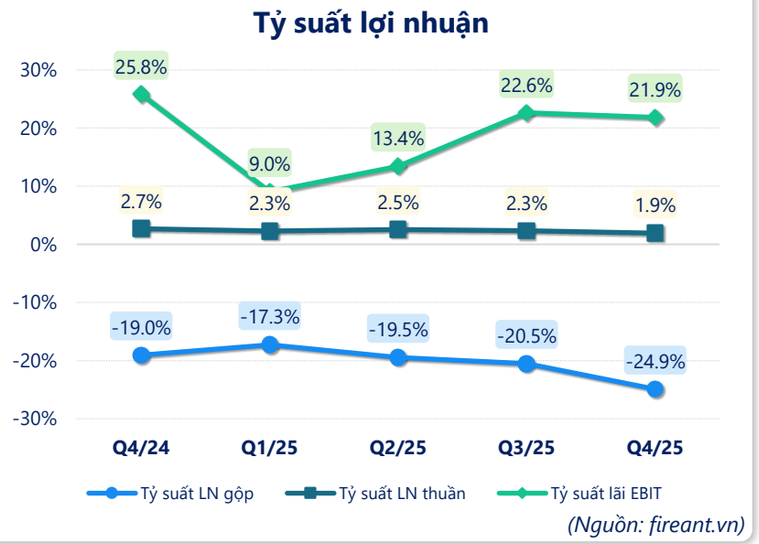
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HSX: VIB)

Kết quả kinh doanh



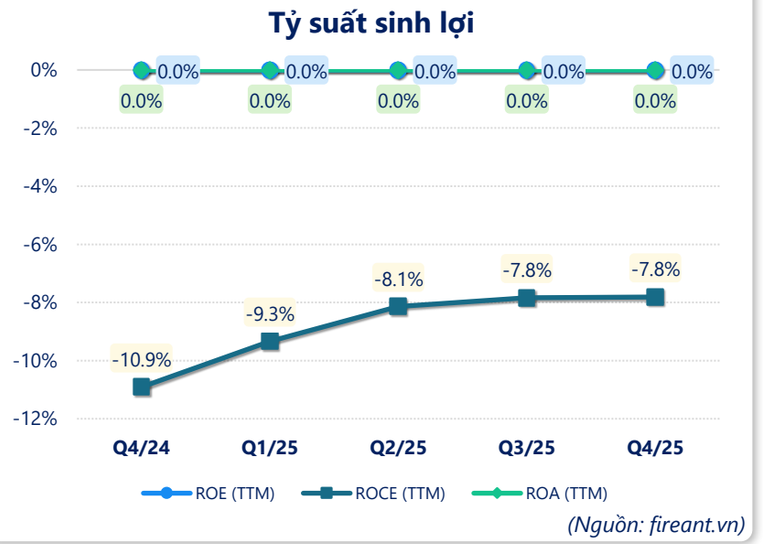
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



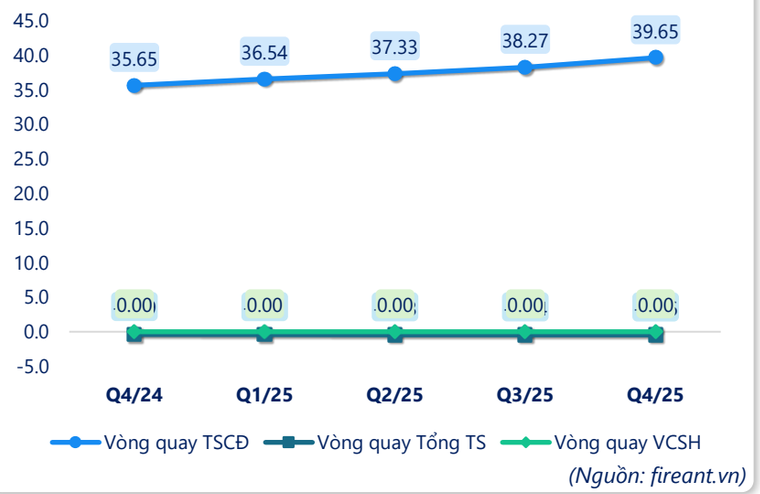
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



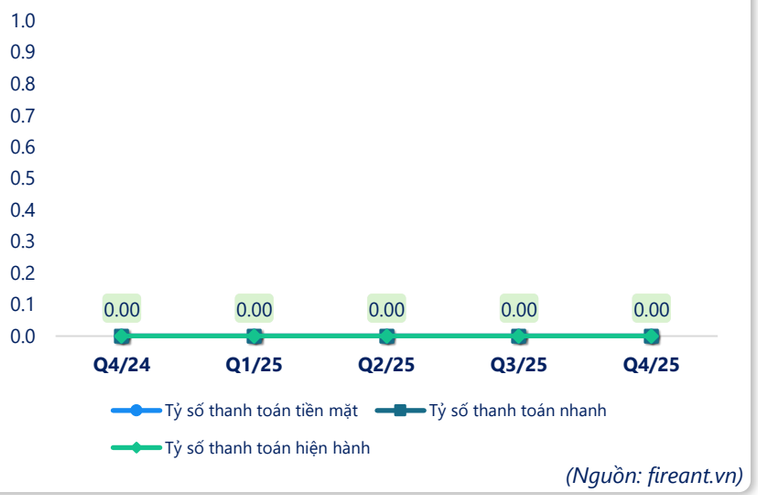
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



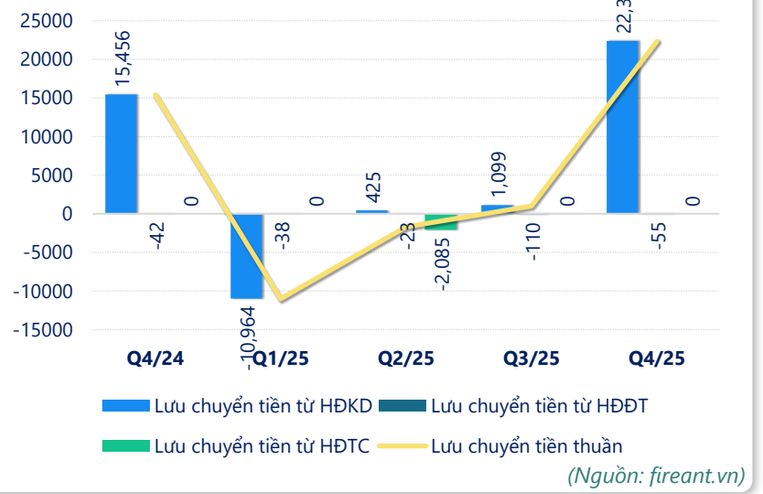
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HSX: VIB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**46,905**	**41,862**	**12.0%**
Tài sản ngắn hạn	3,553	1,639	117%
Tiền và tương đương tiền	8,998	9,909	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59,470	49,848	19.3%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	42.4	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**549**	**493**	**11.3%**
Phải thu dài hạn	1,261	1,253	0.7%
Tài sản cố định	-546	-475	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	117,968	94,514	24.8%
Tài sản dài hạn khác	**10,947**	**9,933**	**10.2%**
Lợi thế thương mại	0	6,550	-100%
Nợ phải trả	34,040	29,791	14.3%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.95	1.77	10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-4,352	-4,657	-4,731	-5,114	-5,729
Giá vốn hàng bán	654	378	401	494	833
Lợi nhuận gộp	828	805	921	1,049	1,427
Doanh thu HĐTC	-174	-427	-520	-555	-594
Chi phí TC	49.0	114	108	-98.6	-278
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	145	29.1	121	5.91	-76.6
Chi phí bán hàng	511	343	517	431	590
Chi phí QLDN	628	450	638	550	700
LN thuần từ HĐKD	-117	-107	-120	-120	-111
Lợi nhuận khác	3,524	2,842	3,231	3,188	3,310
LN trước thuế	-1,123	-421	-636	-1,158	-1,252
Lợi nhuận sau thuế	1.00	0	0	0	-0.04
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15,456	-10,964	425	1,099	22,376
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.8	-38.2	-22.9	-110	-54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-2,085	0.18	0
Tiền đầu kỳ	45,982	61,396	50,393	48,710	49,699
Lưu chuyển tiền thuần	**15,414**	**-11,003**	**-1,683**	**989**	**22,321**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61,396	50,393	48,710	49,699	72,020

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic